

Bản án số: 251/2024/DS-PT

Ngày: 15/8/2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
bảo lãnh*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào

Các thẩm phán:

Ông Lê Văn Thường

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 122/2024/TLPT-DS ngày 09/7/2024, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1557/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2024; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần Q; địa chỉ: 41 BT1 khu đô thị P - T, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Phương T; địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà A Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Vắng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1996; Nơi ĐKNKTT trước khi xuất cảnh: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Hiện đang sống và làm việc tại Đài Loan. Vắng.

Người kháng cáo: Công ty cổ phần Q

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn kiện ngày 27/7/2022, bản khai, nguyên đơn Công ty cổ phần Q trình bày:

Anh **Trần Văn Đ** đã đăng ký đi lao động Đài Loan tại **Công ty Q**. Sau khi đã làm các thủ tục tuyển chọn và được chủ sử dụng Đài Loan là công ty HHCP công nghiệp quốc tế **C** tiếp nhận. Ngày 06/6/2022 chị **Trần Thị H** là vợ cũng là người bảo lãnh cho anh **Trần Văn Đ** đã được **Công ty cổ phần Q** giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ của lao động và người bảo lãnh trước khi tiến hành ký kết hợp đồng. Chị **Trần Thị H**, anh **Trần Văn Đ** và công ty cổ phần quốc tế **Hoàng Gia L** (gọi tắt là công ty **Hoàng Gia L**) thỏa thuận chị **H** là người đứng ra bảo lãnh cho anh **Trần Văn Đ** để anh đi làm việc tại Đài Loan. Trong trường hợp anh **Trần Văn Đ** đi làm việc tại nước ngoài mà bỏ trốn thì gia đình sẽ phải bồi thường số tiền 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng) cho công ty **Hoàng Gia L**.

Vào ngày 06/6/2022, chị **Trần Thị H**, anh **Trần Văn Đ** và **C1** tiến hành ký kết hợp đồng bảo lãnh và được chính quyền địa phương (ủy ban nhân dân xã **Q** chứng thực). Theo hợp đồng bảo lãnh đã ký, chị **H** phải bồi thường 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng) cho bên công ty **Hoàng Gia L** trong trường hợp lao động anh **Trần Văn Đ** bỏ trốn khỏi nơi làm việc tại Đài Loan. Chị **H** dùng toàn bộ tài sản của mình để bảo lãnh cho anh **Trần Văn Đ**. Trường hợp gia đình chị **H** không có đủ tiền bồi thường thì **C1** có quyền phát mại tài sản tại địa chỉ: **Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình** để bồi thường cho công ty nếu phát mại tài sản không đủ thì bên gia đình chị **H** tiếp tục phải bồi thường cho công ty.

Anh **Trần Văn Đ** ký hợp đồng đi làm việc ở nước ngoài số 29/2022 công việc là công nhân xây dựng, chủ sử dụng: công ty **C**, kèm theo bản cam kết không chạy trốn. Ngày 09/6/2022 anh **Trần Văn Đ** bay đến Đài Loan, sau khi cách ly 14 ngày theo quy định của chính phủ Đài Loan đã được đưa về công ty **C** làm việc. Ngày 19/7/2022 theo thông báo của công ty **C** (chủ sử dụng lao động) và công ty **H1** (công ty **H1**) thông báo **Trần Văn Đ** bỏ trốn khỏi nơi làm việc. Như vậy, việc anh **Trần Văn Đ** tự ý trốn khỏi nơi làm việc và đang cư trú bất hợp pháp tại Đài Loan là hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật Đài Loan; vi phạm các điều khoản Hợp đồng và cam kết mà anh **Trần Văn Đ** và người bảo lãnh cho anh **Đ** là bà **Trần Thị H** đã ký với Công ty **Q**; gây thiệt hại nghiêm trọng về uy tín, tài chính của công ty **Q**, làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh của người lao động Việt Nam đang làm việc tại nước ngoài nói chung và tại Đài Loan nói riêng.

Đối chiếu các quy định pháp luật kể trên và các nội dung tại Hợp đồng bảo lãnh đã giao kết với trường hợp bỏ trốn khỏi nơi làm việc của anh **Trần Văn Đ** và nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với chị **Trần Thị H** thì có thể nhận định rằng anh **Trần Văn Đ**

đã vi phạm các nghĩa vụ của bên được bảo lãnh, do đó phát sinh trách nhiệm của bên bảo lãnh là chị **Trần Thị H** đối với công ty **Hoàng Gia L**.

Căn cứ các quy định đã ký của Hợpbảo lãnh ngày 06/6/2022 đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi bỏ trốn của người lao động anh **Trần Văn Đ** trong thời gian làm việc tại Đài Loan, **Công ty cổ phần Q** làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét, giải quyết buộc người bảo lãnh bà **Trần Thị H** phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của người bảo lãnh đối với **Công ty cổ phần Q**, theo Hợpbảo lãnh ngày 06/6/2022. Cụ thể, buộc gia đình bà **Trần Thị H** bồi thường cho công ty quốcHoàng **Gia L** số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Bị đơn chị Trần Thị H trình bày: Chị **H** thừa nhận vào ngày 06/6/2022 chồng chị là anh **Đ** có ký hợp đồng với **Công ty cổ phần Q** để đưa anh **Đ** sang xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Sau đó cùng ngày vợ chồng anh **Đ**, chị **H** có ký hợp đồng bảo lãnh với **Công ty Q** về việc không được bỏ trốn tại nơi làm việc. Tuy nhiên do công việc không ổn định đảm bảo nên anh **Đ** đã bỏ trốn tại nơi làm việc dẫn đến vi phạm hợp đồng bảo lãnh với **Công ty cổ phần Q**. Theo hợp đồng bảo lãnh thì số tiền bảo lãnh là 100.000.000 đồng. Nay phía Công ty khởi kiện chị **H** cũng đồng ý, tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn nên chị xin trả dần.

Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Đ: Do anh **Trần Văn Đ** bỏ trốn khỏi nơi làm việc nên phía nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ của anh **Trần Văn Đ** cho Tòa án. Theo công số 24503/QLXNC-P5 ngày 16/11/2022 của cục lý xuất nhập cảnh **Bộ C2**, đã xác định anh **Trần Văn Đ** xuất cảnh ngày 09/6/2022, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước nhưng không xác định được địa chỉ anh **Trần Văn Đ** hiện đang cư trú nên Tòa án không thể thực hiện thủ tục Ủy thác tư pháp theo quy định. Tuy nhiên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã làm thủ tục đăng tin thông báo về việc giải quyết vụ án trên kênh hệ phát thanh đối ngoại quốc gia Đài tiếng nói Việt Nam VOV5 và đã phát từ ngày 20/12/2023.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 14 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35 khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 149, Điều 227, Điều 228, Điều 273, Điều 479 Bộ luật tố dân sự; Điều 335, Điều 339, Điều 340, Điều 342 Bộ luật dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty cổ phần Q**, buộc bà **Trần Thị H** phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho **Công ty cổ phần Q** số tiền 100.000.000 đồng

(Một trăm triệu đồng) theo Hợp đồng bảo lãnh ngày 06/6/2022 đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi bỏ trốn của lao động anh **Trần Văn Đ**.

2. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí đăng tin VOV5:

- Bị đơn bà **Trần Thị H** phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.
- **Công ty cổ phần Q** phải chịu 1.500.000 đồng chi phí tố tụng đăng VOV5. **Công ty cổ phần Q** đã nộp đủ và chi hết.
- Trả lại cho **Công ty cổ phần Q** số tiền 300.000 đồng tại biên thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 31AA/2021/0005111 ngày 21/10/2022 và 2.200.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại biên thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 31AA/2021/0005133 ngày 09/11/2022 của **Cục thị hành án dân sự tỉnh Q**.

3. Quyền kháng cáo: **Công ty cổ phần Q** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; và bà **Trần Thị H** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án; anh **Trần Văn Đ** vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tuyên án.

Ngày 16/5/2024, **Công ty cổ phần Q** kháng cáo không đồng ý về thời hạn kháng cáo của anh **Trần Văn Đ**, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm về quyền kháng cáo của anh **Đ** theo quy định tại khoản 2 Điều 479 BLTTDS là 01 tháng.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.
- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của **Công ty cổ phần Q**, sửa bản án sơ thẩm về thời hạn kháng cáo của anh **Trần Văn Đ**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận; Xét thấy:

[1]. Xét kháng cáo của **Công ty cổ phần Q**; nhận thấy:

Sau khi đã ký kết các hợp đồng, anh **Trần Văn Đ** đã xuất cảnh sang Đài Loan và làm việc tại **công ty HHCP công nghiệp quốc tế C**. Tuy nhiên ngày 09/6/2022, anh **Trần Văn Đ** đã bỏ trốn khỏi nơi làm việc và đang cư trú bất hợp pháp tại Đài Loan, không có địa chỉ cụ thể, nên trường hợp này không thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 474 BLTTDS và cũng không được áp dụng quy định tại điểm c khoản 5 Điều 477 BLTTDS. Do đó, án sơ thẩm áp dụng khoản 3 Điều 479 BLTTDS để tuyên quyền kháng cáo của anh **Trần Văn Đ** trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tuyên án là không đúng quy định pháp luật. Trường

hợp này quyền kháng cáo của anh **Trần Văn Đ** phải áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của **Công ty cổ phần Q**.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật..

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên **Công ty cổ phần Q** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của **Công ty cổ phần Q**; sửa án sơ thẩm về phần quyền kháng cáo của các đương sự.

Quyền kháng cáo: **Công ty cổ phần Q** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bà **Trần Thị H** vắng mặt tại có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án; anh **Trần Văn Đ** vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

2. Về án phí phúc thẩm: **Công ty cổ phần Q** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho **Công ty cổ phần Q** 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004912 ngày 27/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình ;
- VKSND tỉnh Quảng Bình ;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tào

